

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**



**VIGLACERA**

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 60



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTĐ ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**P. Tổng Giám đốc** *luu*



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Anh Tuấn*

10  
JNG  
THIẾ  
NG Y  
P  
VOA



Số: 964/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 24/03/2017 từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y  
HUY  
EMT  
AS  
KIẾT

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán Số: 0725-2013-002-01

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán Số: 0762-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.852.488.603.422</b>	<b>3.658.545.083.576</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	757.110.607.148	528.606.364.525
111	1. Tiền		289.560.720.251	268.338.789.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		467.549.886.897	260.267.574.981
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	58.530.395
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	58.530.395
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.147.960.869.549	1.268.784.650.801
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	819.287.983.786	970.491.645.816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	96.565.041.885	110.874.178.721
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.332.200.216	15.332.200.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	225.531.882.383	177.198.080.118
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.756.238.721)	(5.111.454.070)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.860.733.367.610	1.773.732.771.077
141	1. Hàng tồn kho		1.864.231.648.098	1.776.790.971.368
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.498.280.488)	(3.058.200.291)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		86.683.759.115	87.362.766.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.993.925.817	4.367.904.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.868.746.458	51.483.415.353
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	5.821.086.840	31.511.446.510



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.086.006.322.588</b>	<b>5.116.363.458.967</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>203.186.993.698</b>	<b>202.333.413.815</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	203.186.993.698	202.333.413.815
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.494.948.656.546</b>	<b>1.460.696.286.466</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.313.863.454.203	1.368.798.104.418
222	- Nguyên giá		2.669.013.447.967	2.585.517.108.820
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.355.149.993.764)	(1.216.719.004.402)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	10.836.238.810	6.290.743.835
225	- Nguyên giá		13.346.602.364	7.491.858.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.510.363.554)	(1.201.114.347)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	170.248.963.533	85.607.438.213
228	- Nguyên giá		187.685.879.003	100.349.121.061
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.436.915.470)	(14.741.682.848)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>2.087.624.657.675</b>	<b>1.896.836.874.677</b>
231	- Nguyên giá		2.506.291.365.453	2.244.376.916.650
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(418.666.707.778)	(347.540.041.973)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.378.618.960.406</b>	<b>604.664.931.167</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.378.618.960.406	604.664.931.167
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>700.877.752.347</b>	<b>691.783.862.809</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		525.862.113.226	535.038.033.226
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		309.333.227.337	303.933.227.337
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.362.682.344	5.282.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(137.762.570.560)	(152.552.380.098)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>220.749.301.916</b>	<b>260.048.090.033</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	220.749.301.916	260.048.090.033
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.938.494.926.010</b>	<b>8.774.908.542.543</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.106.341.791.102</b>	<b>5.787.752.336.788</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.472.293.805.565</b>	<b>2.770.053.549.504</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	511.186.179.438	479.534.505.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	274.930.410.471	288.204.467.092
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	114.098.729.058	232.310.453.218
314	4. Phải trả người lao động		45.561.715.942	43.843.699.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	629.814.694.282	496.903.859.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	61.451.854.725	24.736.681.152
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	267.057.936.986	335.785.454.274
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	363.465.033.516	631.258.886.356
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	179.463.318.493	219.370.538.467
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.263.932.654	18.105.004.432
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.634.047.985.537</b>	<b>3.017.698.787.284</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.872.588.810.676	2.614.503.784.488
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	22.440.801.655	16.520.188.209
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	581.505.071.087	317.679.344.357
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	104.972.897.863	52.749.355.580
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		52.540.404.256	16.246.114.650

1105  
NG T  
HIỆM!  
3 KIẾ  
AA  
AN KI



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.832.153.134.908	2.987.156.205.755
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	3.775.470.275.409	2.982.173.805.755
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		138.397.197.162	18.687.162
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		521.073.078.247	270.155.118.593
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		158.039.073.771	89.855.022.435
421b	LNST chưa phân phối năm nay		363.034.004.476	180.300.096.158
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		46.000.000.000	67.000.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		56.682.859.499	4.982.400.000
431	1. Nguồn kinh phí	26	5.282.400.000	4.982.400.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		51.400.459.499	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>9.938.494.926.010</u>	<u>8.774.908.542.543</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Anh Tuấn*

CHẾ ĐỘ  
TOÁN  
30  
M-TP



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	3.191.857.118.653	3.454.016.358.943
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	4.372.477.480	2.210.645.523
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.187.484.641.173	3.451.805.713.420
11	4. Giá vốn hàng bán	30	2.454.487.432.280	2.791.695.410.821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		732.997.208.893	660.110.302.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	105.494.801.941	58.029.395.148
22	7. Chi phí tài chính	32	24.754.550.605	101.249.975.184
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.530.809.161	46.043.140.283
25	8. Chi phí bán hàng	33	115.354.139.948	119.489.644.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	255.947.003.225	203.911.741.002
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		442.436.317.056	293.488.336.974
31	11. Thu nhập khác	35	35.496.900.943	45.490.705.627
32	12. Chi phí khác	36	37.040.748.994	93.107.801.451
40	13. Lợi nhuận khác		(1.543.848.051)	(47.617.095.824)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		440.892.469.005	245.871.241.150
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	77.858.464.529	64.978.958.930
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>363.034.004.476</u>	<u>180.892.282.220</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Anh Tuấn*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>440.892.469.005</b>	<b>245.871.241.150</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>202.187.126.400</b>	<b>374.588.274.561</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		217.044.980.910	219.116.381.740
03	- Các khoản dự phòng		1.611.377.619	176.321.199.025
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(207.084.657)	(2.132.942.520)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.792.956.633)	(52.728.711.052)
06	- Chi phí lãi vay		37.530.809.161	46.043.140.283
07	- Các khoản điều chỉnh khác		48.000.000.000	(12.030.792.915)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>643.079.595.405</b>	<b>620.459.515.711</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		168.546.717.776	(73.425.148.274)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(169.059.103.929)	1.038.222.870.312
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		75.487.490.919	(894.575.820.331)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		42.679.760.413	54.313.743.084
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.810.410.302)	(63.519.782.359)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(90.700.117.564)	(78.345.328.328)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.837.344.500	73.893.790.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.226.687.432)	(31.124.654.224)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>648.834.589.786</b>	<b>645.899.185.591</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(950.173.586.241)	(513.082.944.691)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		125.384.546	8.886.363.636
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		58.530.395	83.118.699
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.780.000.000)	(11.820.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		341.207.521	454.500.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.765.764.593	54.607.063.621
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(869.662.699.186)</b>	<b>(460.871.898.735)</b>





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		563.378.510.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.211.812.443.039	784.026.472.059
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.218.313.865.586)	(1.132.736.090.642)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.475.283.931)	(1.349.248.473)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.298.715.776)	(62.054.015.402)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>449.103.087.746</b>	<b>(412.112.882.458)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>228.274.978.346</b>	<b>(227.085.595.602)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		528.606.364.525	753.829.010.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		229.264.277	1.862.949.564
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>757.110.607.148</b>	<b>528.606.364.525</b>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

P. Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Tuấn*

0111  
CÔNG  
CHÍNH  
NG KIẾ  
AA  
HÀ NỘI



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.070.000.000.000 VND (Ba nghìn không trăm bảy mươi tỷ đồng Việt Nam).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng	Bình Dương	Đầu tư xây dựng dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng
Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

15-C  
TY  
HỮU HẠ  
M T O A  
SC  
1-TP



Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08 năm |





- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và quyền sử dụng đất	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

### **2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.



#### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

#### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;





- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

**Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng**

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:





- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Ưu đãi thuế**

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.



## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.377.436.238	5.001.040.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.183.284.013	263.337.749.457
Các khoản tương đương tiền <sup>[1]</sup>	467.549.886.897	260.267.574.981
	<b>757.110.607.148</b>	<b>528.606.364.525</b>

<sup>[1]</sup> Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 467.549.886.897 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	58.530.395	58.530.395
	-	-	<b>58.530.395</b>	<b>58.530.395</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	<b>82.300.000</b>	<b>82.300.000</b>	<b>82.300.000</b>	<b>82.300.000</b>

3-C.T  
 TY  
 HỮU HẠN  
 EM TOA  
 ISC  
 EM-TP



	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	525.862.113.226	(136.709.366.534)	535.038.033.226	(151.199.176.072)
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	21.420.000.000	(539.891.795)	21.420.000.000	(17.517.549.371)
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	6.553.719.948	-	6.553.719.948	-
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	4.349.543.500	(4.349.543.500)	4.349.543.500	(4.349.543.500)
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	22.876.640.252	(21.407.814.004)	22.876.640.252	(8.737.500.000)
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	3.895.380.000	-	3.895.380.000	-
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	2.823.344.712	-	2.823.344.712	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	11.482.163.861	-	11.482.163.862	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	62.220.000.000	(62.220.000.000)	62.220.000.000	(62.220.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	3.570.000.000	(3.570.000.000)	3.570.000.000	(3.570.000.000)
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	5.246.606.312	(4.053.668.797)	5.246.606.312	(3.825.000.000)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	66.748.800.000	-	66.748.800.000	-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	22.171.173.381	-	22.171.173.381	-
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	13.550.721.563	-	13.550.721.562	-
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	7.447.460.436	-	7.447.460.436	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	11.565.708.925	-	11.565.708.925	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	180.707.594.000	-	180.707.594.000	-
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	14.280.000.000	-	14.280.000.000	(6.351.338.297)
- Công ty CP Vinafacade	62.200.000.000	(40.568.448.438)	62.200.000.000	(35.452.324.904)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều <sup>[1]</sup>	2.753.256.336	-	2.753.256.336	-
	-	-	9.175.920.000	(9.175.920.000)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>309.333.227.337</b>	-	<b>303.933.227.337</b>	-
- Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	-	286.821.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	-	4.837.506.400	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	-	2.002.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320	-	6.789.858.320	-
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	3.482.862.617	-	3.482.862.617	-
- Công ty CP Visaho <sup>[2]</sup>	5.400.000.000	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>3.362.682.344</b>	<b>(1.053.204.026)</b>	<b>5.282.682.344</b>	<b>(1.353.204.026)</b>
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty CP Giấy Tây Đô	-	-	300.000.000	(300.000.000)
- Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.202)	353.167.173	(19.690.202)
- Công ty CP Thùy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty CP Visaho <sup>[2]</sup>	-	-	1.620.000.000	-
	<b>838.558.022.907</b>	<b>(137.762.570.560)</b>	<b>844.253.942.907</b>	<b>(152.552.380.098)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>[1]</sup> Thực hiện Nghị quyết số 106/TCT-HĐQT ngày 23/12/2016, Tổng Công ty đã hoàn tất giao dịch bán toàn bộ số cổ phần (2.693.302 cổ phần) sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều theo phương thức thỏa thuận trên sản giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/12/2016. Do đó, Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều không còn là công ty con của Tổng Công ty.

<sup>[2]</sup> Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Visaho số tiền 3.780.000.000 đồng theo chủ trương của Nghị quyết số 108/TCT-HĐQT ngày 29/12/2016 của Hội đồng Quản trị. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tính đến thời điểm 31/12/2016 tăng từ 10,8% lên 36%.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade <sup>[1]</sup>	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

<sup>[1]</sup> Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vinafacade gồm: Tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 42,37% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Viglacera Đáp Cầu là 20,86%. Do đó, Công ty Cổ phần Vinafacade đang được trình bày là công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Visaho	Hà Nội	36,00%	36,00%	Tư vấn quản lý



**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	Vĩnh Phúc	11,0%	11,0%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Cầu Xây	Hà Nội	6,0%	6,0%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	Hà Nội	10,0%	10,0%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	TP Hồ Chí Minh	2,9%	2,9%	Sản xuất và kinh doanh thủy tinh mỹ nghệ

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Phải thu khách hàng mua nhà	461.595.634.775	517.851.918.623
- Phải thu khách hàng thuê KCN, nhà xưởng	41.853.489.604	11.085.501.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác	315.838.859.407	441.554.225.213
	<b>819.287.983.786</b>	<b>970.491.645.816</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>198.488.740.438</b>	<b>210.820.864.352</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Môi trường Á Đông	-	-	7.508.377.428	-
- Các đối tượng khác	96.565.041.885	-	103.365.801.293	-
	<b>96.565.041.885</b>	<b>-</b>	<b>110.874.178.721</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>30.479.348.284</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)				

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	448.756.747	-	448.756.747	-
	<b>15.332.200.216</b>	<b>-</b>	<b>15.332.200.216</b>	<b>-</b>





**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa <sup>[1]</sup>	128.419.510.334	-	105.976.106.748	-
Ký cược, ký quỹ	1.551.782.680	-	4.229.602.530	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	44.819.283.169	-	36.082.188.932	-
Phải thu khác	50.741.306.200	(1.101.450.101)	30.910.181.908	(1.079.337.051)
- <i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	237.807.329	-	631.760.235	-
- <i>Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai</i>	270.304.177	-	272.386.859	-
- <i>Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản</i>	427.549.196	-	1.841.671.319	-
- <i>Thuế Thu nhập cá nhân phải thu</i>	1.085.106.023	-	993.659.008	-
- <i>Phải thu về tiền thoái vốn tại Công ty CP Viglacera Đông Triều <sup>[2]</sup></i>	27.430.472.879	-	-	-
- <i>Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)</i>	330.000.000	-	-	-
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng</i>	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- <i>Tiền thuê đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp</i>	-	-	4.946.437.859	-
- <i>Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu</i>	6.001.767.860	-	6.360.673.466	-
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera <sup>[3]</sup></i>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- <i>Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán</i>	1.071.373.583	(1.071.373.583)	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- <i>Phải thu khác</i>	5.886.925.153	(30.076.518)	6.792.219.579	(7.963.468)
	<b>225.531.882.383</b>	<b>(1.101.450.101)</b>	<b>177.198.080.118</b>	<b>(1.079.337.051)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.723.616.190	-	420.036.307	-
Phải thu khác	201.463.377.508	-	201.913.377.508	-
- <i>Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) <sup>[4]</sup></i>	2.700.000.000	-	3.150.000.000	-
- <i>Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trả vào tiền thuê đất</i>	198.763.377.508	-	198.763.377.508	-
	<b>203.186.993.698</b>	-	<b>202.333.413.815</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>6.603.000.000</b>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)



<sup>[1]</sup> Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

<sup>[2]</sup> Trong năm, Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Viglacera Đông Triều theo phương thức thỏa thuận trên sàn giao dịch UPCOM - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tiền được chuyển về tài khoản của Tổng Công ty vào ngày 04/01/2017.

<sup>[3]</sup> Đây là Khoản cho vay giữa Công ty Bất động sản Viglacera và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera.

<sup>[4]</sup> Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

## 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty CP Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	-	1.502.903.936	-
Các đối tượng khác	6.167.529.315	329.454.698	5.003.335.133	2.810.045.167
	<b>9.085.693.419</b>	<b>329.454.698</b>	<b>7.921.499.237</b>	<b>2.810.045.167</b>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.544.432.690	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.431.258.211	(3.498.280.488)	76.955.930.175	(3.058.200.291)
Công cụ, dụng cụ	3.868.745.991	-	3.771.342.027	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.437.709.707.194	-	1.242.677.217.150	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	11.106.756.400	-	8.784.975.183	-
- Bất động sản, xây dựng	1.426.602.950.794	-	1.233.892.241.967	-
Thành phẩm	291.211.982.984	-	443.857.256.799	-
Hàng hoá	33.223.936.770	-	9.278.391.497	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	33.223.936.770	-	9.278.391.497	-
Hàng gửi đi bán	241.584.258	-	250.833.720	-
	<b>1.864.231.648.098</b>	<b>(3.498.280.488)</b>	<b>1.776.790.971.368</b>	<b>(3.058.200.291)</b>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kinh nổi Viglacera tại thời điểm 31/12/2016 là 142.320.083.754 VND.



## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	467.458.004	211.201.294
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.978.650.522	3.464.885.616
- Chi phí tiền bảo hiểm	16.039.364	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	531.777.927	691.818.005
	<b>5.993.925.817</b>	<b>4.367.904.915</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.649.780.365	3.309.898.473
- Chi phí tiền thuê đất	17.974.536.447	12.967.543.249
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.316.312.032	1.958.269.635
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	161.485.333	-
- Chi phí cơ sở hạ tầng	629.698.690	648.885.122
- Giá trị tiềm năng phát triển <sup>[1]</sup>	173.434.167.260	196.304.606.899
- Giá trị thương hiệu <sup>[1]</sup>	15.125.281.316	41.860.898.449
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.271.773.887	1.656.759.376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.186.266.586	1.341.228.830
	<b>220.749.301.916</b>	<b>260.048.090.033</b>

<sup>[1]</sup> Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	1.494.191.421.999	1.016.872.645.794	59.204.140.894	11.807.362.051	3.441.538.082	2.585.517.108.820					
- Mua trong năm	227.333.000	3.209.858.508	285.000.000	299.314.545	90.000.000	4.111.506.053					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	78.042.872.583	1.826.870.018	-	-	-	79.869.742.601					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	867.421.226	-	-	867.421.226					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)					
- Giảm khác	-	-	-	(253.738.098)	-	(253.738.098)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.572.461.627.582</b>	<b>1.020.810.781.685</b>	<b>60.356.562.120</b>	<b>11.852.938.498</b>	<b>3.531.538.082</b>	<b>2.669.013.447.967</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	547.206.652.361	610.062.789.572	48.514.515.206	9.171.984.765	1.763.062.498	1.216.719.004.402					
- Khấu hao trong năm	71.483.551.305	61.925.411.447	5.114.934.668	880.243.992	379.178.683	139.783.320.095					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)					
- Phân loại lại	109.147.532	(33.106.132)	(110.793.207)	34.751.807	-	-					
- Giảm khác	-	-	-	(253.738.098)	-	(253.738.098)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>618.799.351.198</b>	<b>670.856.502.252</b>	<b>53.518.656.667</b>	<b>9.833.242.466</b>	<b>2.142.241.181</b>	<b>1.355.149.993.764</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	946.984.769.638	406.809.856.222	10.689.625.688	2.635.377.286	1.678.475.584	1.368.798.104.418					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>953.662.276.384</b>	<b>349.954.279.433</b>	<b>6.837.905.453</b>	<b>2.019.696.032</b>	<b>1.389.296.901</b>	<b>1.313.863.454.203</b>					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.027.092.754.499 VND;  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.410.277.649 VND.





### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty là phương tiện vận tải với nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 13.346.602.364 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 2.510.363.554 VND trong đó giá trị khấu hao trong năm là: 1.679.087.981 VND.

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.357.345.307	28.446.087.957	100.349.121.061
- Mua trong năm	-	345.852.000	-	345.852.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	86.990.905.942	86.990.905.942
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>68.545.687.797</b>	<b>3.703.197.307</b>	<b>115.436.993.899</b>	<b>187.685.879.003</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.969.370.519	2.932.438.609	5.839.873.720	14.741.682.848
- Khấu hao trong năm	515.531.976	233.707.617	1.945.993.029	2.695.232.622
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.484.902.495</b>	<b>3.166.146.226</b>	<b>7.785.866.749</b>	<b>17.436.915.470</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	62.576.317.278	424.906.698	22.606.214.237	85.607.438.213
Tại ngày cuối năm	62.060.785.302	537.051.081	107.651.127.150	170.248.963.533

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.510.688.129 VND.

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	908.639.198.365	1.335.737.718.285	2.244.376.916.650
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	261.902.042.439	-	261.902.042.439
- Tăng khác	12.406.364	-	12.406.364
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.170.553.647.168</b>	<b>1.335.737.718.285</b>	<b>2.506.291.365.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	146.064.406.716	201.475.635.257	347.540.041.973
- Khấu hao trong năm	40.278.728.652	30.847.937.153	71.126.665.805
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>186.343.135.368</b>	<b>232.323.572.410</b>	<b>418.666.707.778</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	762.574.791.649	1.134.262.083.028	1.896.836.874.677
Tại ngày cuối năm	<b>984.210.511.800</b>	<b>1.103.414.145.875</b>	<b>2.087.624.657.675</b>

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.155.252.491.931 VND.



**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.378.030.830.728</b>	<b>604.596.547.494</b>
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà <sup>[1]</sup>	52.511.492.277	74.545.031.811
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	58.975.194.215	29.646.936.481
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	19.608.333.039	23.571.910.914
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.430.073.600	16.851.845.901
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám <sup>[2]</sup>	278.568.294.832	214.096.625.308
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng <sup>[3]</sup>	355.791.209.109	40.314.435.164
- Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	-	30.336.575.547
- Dự án cải tạo Tinh lộ 286	47.079.284.873	22.593.491.306
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	11.470.736.398
- Dự án Trạm xử lý 5000m <sup>3</sup> (10.000m <sup>3</sup> ) Yên Phong giai đoạn 2	-	1.689.217.000
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	13.465.413.403	3.506.609.073
- Dự án Trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	-
- Dự án nước sạch 20.000m <sup>3</sup> Yên Phong (10.000m <sup>3</sup> đợt 2)	-	1.689.217.000
- Dự án khu chung cư và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong	2.481.159.575	-
- Dự án Nhà học Trường nghề Yên Phong	1.205.514.109	1.245.293.354
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế <sup>[4]</sup>	32.292.175.336	22.062.691.916
- Dự án Nhà truyền thống	-	4.327.733.381
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.074.833.112	39.074.833.112
- Dự án Trạm xử lý nước thải 15.000m <sup>3</sup> Khu công nghiệp Yên Phong I	65.435.802.914	184.545.454
- Dự án khu nhà ở và dịch vụ cán bộ Công nhân viên Yên Phong	9.460.289.550	112.634.911
- Dự án nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong 9,1 và 9,8 ha	38.647.158.355	-
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng <sup>[5]</sup>	308.355.617.782	62.633.741.867
- Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân <sup>[6]</sup>	34.235.809.073	-
- Các công trình khác	3.591.552.661	1.148.716.321
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>588.129.678</b>	<b>68.383.673</b>
- Sửa chữa tường bê cát	-	4.000.000
- Sửa chữa văn phòng Công ty tại Xuân Phương	505.947.859	64.383.673
- Sửa chữa lớn khác	82.181.819	-
	<b>1.378.618.960.406</b>	<b>604.664.931.167</b>

<sup>[1]</sup> Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha tại các Xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.587,88 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.



<sup>[2]</sup> Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở và Công trình công cộng - Thể thao tại số 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Quyết định điều chỉnh dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 12/06/2015 có tổng mức đầu tư là 584.512.314.000 VND với 33 căn nhà liền kề có tổng diện tích đất xây dựng là 5.321 m<sup>2</sup> và các công trình công cộng như nhà trẻ, khu thể thao, bể bơi và công trình cây xanh có diện tích là 1.949 m<sup>2</sup>.

<sup>[3]</sup> Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha với tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến bắt đầu khai thác từ Quý 3/2017 và hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

<sup>[4]</sup> Dự án đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera được thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 284,32 ha tại Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng mức đầu tư là 681,65 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào tháng 12/2020.

<sup>[5]</sup> Dự án Đầu tư Dây chuyền sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng có công suất: 2,3 triệu m<sup>2</sup>/năm tại mặt bằng hiện có của Tổng Công ty tại Khu Sản xuất Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng mức đầu tư: 480.486.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo QĐ số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (được phê duyệt của Thủ tướng chính Phủ số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015).

<sup>[6]</sup> Dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân công suất: 750.000 sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 282/TCT-HĐQT ngày 22/07/2016 và Quyết định số 303/TCT-HĐQT ngày 26/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Tổng mức đầu tư: 486.811.874.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Nguồn vốn tự có (60%) và Vốn vay thương mại (40%). Vốn vay thương mại được chấp nhận theo văn bản số 88/VCBSGD-KHDN2 ngày 10/01/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc chấp nhận cấp tín dụng đối với Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Thời gian dự kiến thực hiện: 19 tháng, dự kiến hoàn thành bàn giao vào tháng 2/2018.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Khách hàng mua nhà trả trước	233.853.099.191	272.108.329.029
- Phải trả các đối tượng khác	41.077.311.280	16.096.138.063
	<b>274.930.410.471</b>	<b>288.204.467.092</b>



**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Mineral Resources Development Co., LTD	1.766.099.427	1.766.099.427	1.355.553.797	1.355.553.797
- Công ty xăng dầu khu vực II TNHH một thành viên	-	-	9.633.785.849	9.633.785.849
- Công ty Cổ phần xăng dầu khí Sài Gòn	-	-	19.127.608.408	19.127.608.408
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	14.826.087.426	14.826.087.426	13.932.573.806	13.932.573.806
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	-	-	13.056.645.823	13.056.645.823
- Công ty TNHH Inox Quang Minh	-	-	5.164.590.311	5.164.590.311
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Thương mại Bình Minh	4.067.765.000	4.067.765.000	5.518.329.000	5.518.329.000
- Công ty TNHH Bình Yên	3.999.500.000	3.999.500.000	4.255.802.172	4.255.802.172
- Công ty Phúc Hưng	3.339.331.024	3.339.331.024	5.102.100.505	5.102.100.505
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	4.610.868.699	4.610.868.699	6.356.868.699	6.356.868.699
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&Q	4.544.862.689	4.544.862.689	542.671.432	542.671.432
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	8.518.216.804	8.518.216.804	12.865.426.575	12.865.426.575
- Công ty TNHH Bình Yên	3.647.850.553	3.647.850.553	10.098.155.553	10.098.155.553
- Công ty Cổ phần Điện khí Trường Thành	-	-	4.622.539.612	4.622.539.612
- Công ty Cổ phần Dương Đông-Sài Gòn	21.210.775.925	21.210.775.925	-	-
- Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Tín Thành	5.137.361.750	5.137.361.750	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	435.517.460.141	435.517.460.141	367.901.853.709	367.901.853.709
	<b>511.186.179.438</b>	<b>511.186.179.438</b>	<b>479.534.505.251</b>	<b>479.534.505.251</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<b>28.772.990.418</b>	<b>28.772.990.418</b>	<b>30.779.010.772</b>	<b>30.779.010.772</b>

*(Handwritten signature and stamp)*

**Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.187.377.047	24.471.837.803	280.821.606.899	272.571.068.218	5.168.399.803	6.703.399.240
Thuế xuất, nhập khẩu	65.273.562	-	2.028.579.655	2.007.664.825	44.358.732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	40.174.205.822	79.504.127.658	90.700.117.564	169.923.163	28.978.215.916
Thuế thu nhập cá nhân	88.872.738	2.115.423.239	3.465.383.119	3.896.613.048	12.102.291	1.607.422.863
Thuế tài nguyên	-	1.036.186.438	1.946.562.678	2.416.796.210	-	565.952.906
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	144.754.491.502	32.317.681.779	111.343.798.437	-	65.728.374.844
Các loại thuế khác	-	16.621.685.889	11.063.715.346	27.363.520.187	211.545.453	533.426.501
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.136.622.525	67.292.760.214	60.662.203.349	214.757.398	9.981.936.788
	<b>31.511.446.510</b>	<b>232.310.453.218</b>	<b>478.440.417.348</b>	<b>570.961.781.838</b>	<b>5.821.086.840</b>	<b>114.098.729.058</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	3.226.002.850	4.505.603.991
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	564.742.269.751	280.632.264.516
Trích trước chi phí các khu công nghiệp	11.428.577.399	-
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	-	166.687.369.348
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	7.006.587.606	11.820.129.127
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	2.282.228.526	6.480.189.378
Tạm trích tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp	11.362.240.268	11.598.136.243
Trích trước chi phí vận chuyển	193.500.000	4.482.205.227
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	11.289.580.278	188.711.345
Chi phí phải trả khác	18.283.707.604	10.509.250.538
	<b><u>629.814.694.282</u></b>	<b><u>496.903.859.713</u></b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	61.365.454.725	24.736.681.152
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	86.400.000	-
	<b><u>61.451.854.725</u></b>	<b><u>24.736.681.152</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.872.588.810.676	2.614.503.784.488
	<b><u>2.872.588.810.676</u></b>	<b><u>2.614.503.784.488</u></b>

HAI  
OA  
C  
TP

## 22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	870.693.137	983.189.703
Bảo hiểm xã hội	494.793.940	502.428.028
Bảo hiểm y tế	153.345.266	62.135.503
Bảo hiểm thất nghiệp	65.215.661	22.364.926
Nhận ký quỹ, ký cược	7.173.692.600	14.180.018.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.300.196.382	320.035.317.278
- <i>Cổ tức phải trả</i>	4.572.268.822	4.070.984.600
- <i>Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO)<sup>[1]</sup></i>	9.884.620.275	17.952.147.275
- <i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương<sup>[2]</sup></i>	28.751.510.610	53.775.899.190
- <i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	80.628.654.424	75.559.789.093
- <i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	-	404.397.756
- <i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	102.226.191.291	105.694.619.118
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	-	11.783.885.414
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	-	8.048.312.439
- <i>Phải trả tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu<sup>[3]</sup></i>	8.956.924.401	34.440.856.891
- <i>Phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Hải Yên<sup>[4]</sup></i>	10.047.884.429	-
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	13.232.142.130	8.304.425.502
	<b>267.057.936.986</b>	<b>335.785.454.274</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	22.440.801.655	16.520.188.209
	<b>22.440.801.655</b>	<b>16.520.188.209</b>

<sup>[1]</sup> Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO. Hiện tại, hai bên đang tiến hành các thủ tục để thanh lý hợp đồng này.

<sup>[2]</sup> Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng với lãi suất là 0,8%/tháng/số dư nợ vay.

<sup>[3]</sup> Đây là tiền thuê đất tạm thu của các công ty thuê hạ tầng tại khu công nghiệp KCN Yên Phong và khu công nghiệp Tiên Sơn theo hướng dẫn tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP và Nghị định 121/2010/NĐ-CP.

<sup>[4]</sup> Đây là khoản phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh phần kinh phí đã được cấp ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Hải Yên.



**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	233.551.693.299	233.551.693.299	718.015.247.088	780.629.510.841	170.937.429.546	170.937.429.546
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	397.707.193.057	397.707.193.057	183.625.464.968	388.805.054.055	192.527.603.970	192.527.603.970
	<b>631.258.886.356</b>	<b>631.258.886.356</b>	<b>901.640.712.056</b>	<b>1.169.434.564.896</b>	<b>363.465.033.516</b>	<b>363.465.033.516</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	711.730.569.267	711.730.569.267	493.761.169.566	437.134.504.740	768.357.234.093	768.357.234.093
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.655.968.147	3.655.968.147	5.044.606.753	3.025.133.936	5.675.440.964	5.675.440.964
	<b>715.386.537.414</b>	<b>715.386.537.414</b>	<b>498.805.776.319</b>	<b>440.159.638.676</b>	<b>774.032.675.057</b>	<b>774.032.675.057</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(397.707.193.057)	(397.707.193.057)	(183.625.464.968)	(388.805.054.055)	(192.527.603.970)	(192.527.603.970)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>317.679.344.357</b>	<b>317.679.344.357</b>			<b>581.505.071.087</b>	<b>581.505.071.087</b>

**Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				<b>170.937.429.546</b>	<b>233.551.693.299</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	16.085.310.049	49.998.782.532
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	80.780.165.418	70.711.499.784
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	59.731.525.065	56.229.445.959
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	12.409.180.444	56.104.235.524
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	1.931.248.570	507.729.500
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>192.527.603.970</b>	<b>397.707.193.057</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND			2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND			159.972.293.465	258.566.810.751
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND			20.448.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	VND			-	113.840.298.924
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND			2.880.000.000	3.845.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND			950.321.041	619.282.138
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND			1.782.685.800	1.331.590.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND			4.314.279.664	2.876.186.444
				<b>363.465.033.516</b>	<b>631.258.886.356</b>



**Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				<b>768.357.234.093</b>	<b>711.730.569.267</b>		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo thời điểm nhận nợ	120 tháng	Thế chấp bằng tài sản	15.278.131.790	17.458.131.790		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 90 tháng đến 135 tháng	Thế chấp bằng tài sản	226.753.237.124	36.120.068.339		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 36 tháng đến 84 tháng	Thế chấp bằng tài sản	392.497.671.789	486.490.948.494		
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	Điều chỉnh theo thời kỳ			-	113.840.298.924		
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	Không tính lãi	Không xác định	Tin chấp	760.000.000	760.000.000		
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	Chứng tư bảo lãnh	11.600.000.000	15.995.000.000		
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Điều chỉnh theo thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản	38.189.935.276	41.066.121.720		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng thời kỳ	Từ 2018 đến 2023	Thế chấp bằng tài sản	83.278.258.114	-		
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>				<b>5.675.440.964</b>	<b>3.655.968.147</b>		
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Điều chỉnh theo thời kỳ	36 tháng	Thế chấp bằng tài sản	2.206.205.755	619.282.138		
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 tháng đến 60 tháng	Thế chấp bằng tài sản	3.469.235.209	3.036.686.009		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>774.032.675.057</b>	<b>715.386.537.414</b>		
				(192.527.603.970)	(397.707.193.057)		
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>				<b>581.505.071.087</b>	<b>317.679.344.357</b>		



#### 24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Quỹ lương dự phòng năm 2016	12.890.673.936	-
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	76.540.159.277	66.186.523.277
Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước <sup>[1]</sup>	90.032.485.280	153.184.015.190
	<b><u>179.463.318.493</u></b>	<b><u>219.370.538.467</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.972.897.863	2.749.355.580
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ <sup>[2]</sup>	100.000.000.000	50.000.000.000
	<b><u>104.972.897.863</u></b>	<b><u>52.749.355.580</u></b>

<sup>[1]</sup> Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

<sup>[2]</sup> Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.



## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.645.000.000.000</b>		<b>18.687.162</b>		<b>157.636.381.629</b>		-		<b>2.802.655.068.791</b>	
Lãi trong năm trước	-		-		180.892.282.220		-		180.892.282.220	
Chi trả cổ tức	-		-		(66.125.000.000)		-		(66.125.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(2.000.000.000)		-		(2.000.000.000)	
Tặng khác	-		-		343.640.806		67.000.000.000		67.343.640.806	
Phân chia kết quả cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-		-		(592.186.062)		-		(592.186.062)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.645.000.000.000</b>		<b>18.687.162</b>		<b>270.155.118.593</b>		<b>67.000.000.000</b>		<b>2.982.173.805.755</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.645.000.000.000</b>		<b>18.687.162</b>		<b>270.155.118.593</b>		<b>67.000.000.000</b>		<b>2.982.173.805.755</b>	
Tăng vốn trong năm nay <sup>[1]</sup>	425.000.000.000		138.378.510.000		-		-		563.378.510.000	
Lãi trong năm nay	-		-		363.034.004.476		-		363.034.004.476	
Chi trả cổ tức	-		-		(105.800.000.000)		-		(105.800.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(9.044.614.000)		-		(9.044.614.000)	
Nhận kinh phí từ Ngân sách	-		-		-		31.000.000.000		31.000.000.000	
Kết chuyển nguồn vốn đối với công trình đã hoàn thành <sup>[2]</sup>	-		-		-		(52.000.000.000)		(52.000.000.000)	
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính	-		-		2.728.569.178		-		2.728.569.178	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.070.000.000.000</b>		<b>138.397.197.162</b>		<b>521.073.078.247</b>		<b>46.000.000.000</b>		<b>3.775.470.275.409</b>	

<sup>[1]</sup> Trong năm, thực hiện chủ trương của Nghị quyết số 30/TC-T- NQĐHCĐ ngày 26/04/2016 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và các Nghị quyết số 36/TC-T-HĐQT ngày 01/06/2016 và Nghị quyết số 41/TC-T-HĐQT ngày 10/06/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP về việc phát hành tăng vốn điều lệ Tổng Công ty từ 2.645 tỷ VND lên 3.070 tỷ VND, Tổng Công ty đã thực hiện 02 đợt phát hành tăng vốn điều lệ như sau:

- Phát hành 30.000.000 cổ phiếu rộng rãi ra công chúng theo hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và phát hành 12.500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2016.



<sup>[2]</sup> Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước với số tiền lũy kế đã nhận đến thời điểm 31/12/2016 là 98.000.000.000 VND là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo:

- Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 24/03/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, khu công nghiệp Yên Phong I. Theo đó: Tổng mức đầu tư dự án là 83.292.686.000 VND; Nguồn vốn đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP tự cân đối vốn để triển khai thực hiện dự án trong năm 2015, sau đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí theo giá trị quyết toán được duyệt, theo lộ trình; Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp theo quyết định này là 52.000.000.000 VND. Trong năm, Công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng, Tổng Công ty đã thực hiện kết chuyển nguồn vốn được cấp sang Nguồn kinh phí đã hành thành Tài sản cố định.
- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 46.000.000.000 VND. Trong năm, Công trình này đã hoàn thành, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để quyết toán và bàn giao công trình hoàn thành cho Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 30/TCT-NQĐHCD ngày 26/04/2016, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo Tài chính riêng năm 2015	180.892.282.220
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.044.614.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)	105.800.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước <sup>[1]</sup>	2.419.852.620.000	78,82%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của cổ đông khác	650.147.380.000	21,18%	225.147.380.000	8,51%
<b>Cộng</b>	<b>3.070.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.645.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

<sup>[1]</sup> Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc có liên quan để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	425.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.800.000.000	66.125.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	105.800.000.000	66.125.000.000



**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	307.000.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	307.000.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	307.000.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	307.000.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	307.000.000	264.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**26. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.982.400.000	5.497.805.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	300.000.000	6.203.365.000
Chi sự nghiệp	-	(6.718.770.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>5.282.400.000</b>	<b>4.982.400.000</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kính các loại tại Công ty Kính nổi Viglacera	719.656.650	1.757.391.022

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
USD	765.678,42	2.756.390,75
EUR	987,98	1.115,07
GBP	437,00	437,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	65.274.569	65.274.569
Công ty TNHH Việt Hòa An	60.333.574	60.333.574
Cửa hàng Kinh Doanh số 1	86.827.322	86.827.322
Ông Bùi Văn Tính	32.200.000	32.200.000
Ông Trương Phước Nghĩa	43.600.600	43.600.600
Công ty TNHH MTV Dũng Tuấn	71.258.482	71.258.482
Các đối tượng khác	1.029.509.622	1.029.509.622

## 28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.477.523.977.311	2.954.332.599.557
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.025.124.031.575	1.562.146.867.853
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.057.526.432.110	1.031.091.607.286
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	377.644.663.746	346.253.438.313
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.625.886.603	2.432.613.332
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	9.883.637.805	8.416.516.884
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	1.554.521.200	814.458.973
- Doanh thu bán hàng khác	4.164.804.272	3.177.096.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	631.208.836.304	447.625.380.727
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	345.807.037.830	185.807.248.860
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư <sup>[1]</sup>	245.474.113.626	234.930.203.485
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	4.252.671.983	4.417.616.651
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu <sup>[2]</sup>	13.357.031.454	11.629.665.268
- Dịch vụ khác	22.317.981.411	10.840.646.463
Doanh thu hợp đồng xây dựng	83.124.305.038	52.058.378.659
	<b>3.191.857.118.653</b>	<b>3.454.016.358.943</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<b>365.797.246.466</b>	<b>157.107.192.994</b>

<sup>[1]</sup> Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; Dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị;

<sup>[2]</sup> Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

## 29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	4.372.477.480	2.210.645.523
	<b>4.372.477.480</b>	<b>2.210.645.523</b>



### 30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.948.629.941.946	2.452.133.681.832
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	893.841.412.907	1.309.057.464.532
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	712.517.690.537	833.441.377.423
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	326.217.123.691	297.077.483.547
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.575.434.091	2.154.849.603
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	8.488.732.626	6.878.539.334
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	1.554.521.200	767.813.630
- Giá vốn bán hàng khác	4.435.026.894	2.756.153.763
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	422.258.939.433	287.474.742.258
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	201.208.032.301	107.333.068.087
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	196.569.928.906	168.907.846.589
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD	1.947.745.755	1.834.163.825
- Giá vốn dịch vụ khác	22.533.232.471	9.399.663.757
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	81.643.862.121	49.028.786.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.954.688.780	3.058.200.291
	<b>2.454.487.432.280</b>	<b>2.791.695.410.821</b>

### 31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.633.947.714	22.245.842.770
Lãi bán các khoản đầu tư	18.295.760.400	4.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.737.863.973	31.841.392.354
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.642.131.922	940.838.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.145.311.815	2.209.993.064
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.786.117	714.384.473
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	72.444.480
	<b>105.494.801.941</b>	<b>58.029.395.148</b>

### 32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.530.809.161	46.043.140.283
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.577.998.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	957.024.381	437.256.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	938.227.158	77.050.544
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(14.789.809.538)	51.849.482.700
Chi phí tài chính khác	118.299.443	265.047.377
	<b>24.754.550.605</b>	<b>101.249.975.184</b>

### 33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.929.027.043	2.348.206.399
Chi phí nhân công	9.954.964.841	6.351.062.462
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	315.045.395	28.525.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.594.384	370.598.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.217.172.323	87.513.763.848
Chi phí khác bằng tiền	25.592.335.962	22.877.487.489
	<b>115.354.139.948</b>	<b>119.489.644.587</b>

### 34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	936.103.771	7.963.821.378
Chi phí nhân công	84.223.949.780	69.537.699.604
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.391.059.189	928.823.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.944.041.605	28.967.009.393
Thuế, phí và lệ phí	2.938.039.090	4.656.442.975
Chi phí dự phòng / Hoàn nhập dự phòng	3.644.784.651	(339.715.577)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.227.877.848	25.413.732.381
Chi phí khác bằng tiền	65.641.147.291	56.783.927.717
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ <sup>[1]</sup>	48.000.000.000	10.000.000.000
	<b>255.947.003.225</b>	<b>203.911.741.002</b>

<sup>[1]</sup> Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 10, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với số tiền: 48.000.000.000 VND.

### 35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	125.384.546	341.930.916
Thu từ phạt hợp đồng	229.000.000	241.750.000
Tiền thuê đất không phải trả khách hàng	5.225.960.085	-
Lãi vay được miễn giảm	-	22.030.792.915
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.548.176.705	5.761.970.647
Thu từ xử lý công nợ	375.986.248	259.229.316
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.028.246.364	-
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	23.023.181.957	15.584.396.916
Thu từ tiền đặt cọc mua nhà nhưng không thực hiện hợp đồng	866.052.382	-
Thu nhập khác	3.074.912.656	1.270.634.917
	<b>35.496.900.943</b>	<b>45.490.705.627</b>



**36. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	679.041.901	4.710.924.377
Thuế GTGT không được khấu trừ	119.408.175	-
Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác	10.371.084.994	13.405.284.795
Trích dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	59.095.577.685
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	22.987.481.944	14.937.346.721
Chi phí khác	2.883.731.980	958.667.873
	<b>37.040.748.994</b>	<b>93.107.801.451</b>

CHỖ  
CHỮ  
HỌ  
TÊN  
ĐƠN  
VỊ  
CHỮ  
KÝ

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	367.821.119.571	76.293.302.376
Các khoản điều chỉnh tăng	14.137.717.611	73.367.848.401
- Các khoản chi phí không được trừ	14.137.717.611	73.367.848.401
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.737.863.973)	(33.628.065.730)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(65.737.863.973)	(31.841.392.354)
- Lợi nhuận đã tính thuế năm trước	-	(1.786.673.376)
Thu nhập tính thuế TNDN	316.220.973.209	116.033.085.047
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>63.244.194.642</b>	<b>25.527.278.710</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	1.622.361.169	1.807.694.362
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	33.346.936.623	16.388.365.176
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(77.930.347.703)	(10.376.401.625)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>20.283.144.731</b>	<b>33.346.936.623</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	73.071.349.434	169.577.938.774
Thu nhập chịu thuế TNDN	73.071.349.434	169.577.938.774
- Lãi thu nhập chịu thuế TNDN 20%-22%	73.071.349.434	172.384.933.168
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	-	(2.806.994.394)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.614.269.887</b>	<b>37.643.985.858</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	23.301.960	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	829.189.370
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	6.827.269.199	36.323.020.674
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(12.769.769.861)	(67.968.926.703)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>8.695.071.185</b>	<b>6.827.269.199</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>28.978.215.916</b>	<b>40.174.205.822</b>





### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.451.086.480.308	1.246.417.206.122
Chi phí nhân công	397.373.977.695	379.829.752.370
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.097.377.269	59.535.318.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.598.096.850	219.116.381.740
Thuế, phí và lệ phí	10.402.290.657	5.388.448.109
Chi phí dự phòng	3.644.784.651	2.563.544.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.069.687.567	191.913.870.023
Chi phí khác bằng tiền	296.281.744.457	245.870.059.767
	<b><u>2.742.554.439.454</u></b>	<b><u>2.350.634.580.819</u></b>

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	757.110.607.148	-	528.606.364.525	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.248.006.859.867	(8.756.238.721)	1.350.023.139.749	(5.111.454.070)
Các khoản cho vay	15.332.200.216	-	15.390.730.611	-
Đầu tư dài hạn	3.444.982.344	(1.053.204.026)	5.364.982.344	(1.353.204.026)
	<b><u>2.023.894.649.575</u></b>	<b><u>(9.809.442.747)</u></b>	<b><u>1.899.385.217.229</u></b>	<b><u>(6.464.658.096)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	944.970.104.603	948.938.230.713
Phải trả người bán, phải trả khác	800.684.918.079	831.840.147.734
Chi phí phải trả	629.814.694.282	496.903.859.713
	<b><u>2.375.469.716.964</u></b>	<b><u>2.277.682.238.160</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	757.110.607.148	-	757.110.607.148
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.036.063.627.448	203.186.993.698	1.239.250.621.146
Các khoản cho vay	15.332.200.216	-	15.332.200.216
Đầu tư dài hạn	-	2.391.778.318	2.391.778.318
<b>Cộng</b>	<b><u>1.808.506.434.812</u></b>	<b><u>205.578.772.016</u></b>	<b><u>2.014.085.206.828</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.606.364.525	-	528.606.364.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.142.578.271.864	202.333.413.815	1.344.911.685.679
Các khoản cho vay	15.390.730.611	-	15.390.730.611
Đầu tư dài hạn	-	4.011.778.318	4.011.778.318
<b>Cộng</b>	<b><u>1.686.575.367.000</u></b>	<b><u>206.345.192.133</u></b>	<b><u>1.892.920.559.133</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

TIIC  
CÔNG  
HÀNH  
KẾ  
AA  
KIẾN



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Vay và nợ	363.465.033.516	581.505.071.087	944.970.104.603
Phải trả người bán, phải trả khác	778.244.116.424	22.440.801.655	800.684.918.079
Chi phí phải trả	629.814.694.282	-	629.814.694.282
<b>Cộng</b>	<b><u>1.771.523.844.222</u></b>	<b><u>603.945.872.742</u></b>	<b><u>2.375.469.716.964</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Vay và nợ	631.258.886.356	317.679.344.357	948.938.230.713
Phải trả người bán, phải trả khác	815.319.959.525	16.520.188.209	831.840.147.734
Chi phí phải trả	496.903.859.713	-	496.903.859.713
<b>Cộng</b>	<b><u>1.943.482.705.594</u></b>	<b><u>334.199.532.566</u></b>	<b><u>2.277.682.238.160</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

##### **a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.092.004.182	2.915.999.173

##### **b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

##### **c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.



**41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 20/02/2017, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đã hoàn tất giao dịch bán 180.940 cổ phần sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, mã chứng khoán: VIMC (tương đương 26,72% số cổ phiếu có quyền biểu quyết), giám sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera còn: 176.060 cổ phần (tương đương 26% số cổ phiếu có quyền biểu quyết).

Ngày 09/03/2017, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 đã ban hành Nghị quyết số 28/TCT-ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành 120.000.000 cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera - CTCP từ 3.070 tỷ VND lên 4.270 tỷ VND; Phương thức phát hành: Đấu giá công khai 120.000.000 cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Thời gian chào bán: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian cụ thể cho việc phát hành, dự kiến trong Quý 2 năm 2017 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; Giá khởi điểm dự kiến: 12.200 đồng/cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.





**42. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kính, Sứ, Sen vôi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	1.699.529.488.069	1.430.798.618.376	57.156.534.728	3.187.484.641.173	-	3.187.484.641.173
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	1.373.263.236.235	1.040.689.503.008	40.534.693.037	2.454.487.432.280	-	2.454.487.432.280
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>326.266.251.834</b>	<b>390.109.115.368</b>	<b>16.621.841.691</b>	<b>732.997.208.893</b>	-	<b>732.997.208.893</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	657.944.573.225	291.644.013.016	585.000.000	950.173.586.241	-	950.173.586.241
Tài sản bộ phận	10.325.760.316.953	1.409.309.108.025	11.869.063.058	11.746.938.488.036	(2.509.321.314.373)	9.237.617.173.663
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	700.877.752.347
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.325.760.316.953</b>	<b>1.409.309.108.025</b>	<b>11.869.063.058</b>	<b>11.746.938.488.036</b>	<b>(2.509.321.314.373)</b>	<b>9.938.494.926.010</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	7.329.219.532.035	1.276.537.930.545	9.905.642.894	8.615.663.105.474	(2.509.321.314.372)	6.106.341.791.102
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.329.219.532.035</b>	<b>1.276.537.930.545</b>	<b>9.905.642.894</b>	<b>8.615.663.105.474</b>	<b>(2.509.321.314.372)</b>	<b>6.106.341.791.102</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>						
	Hà Nội	Bắc Ninh	Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.288.750.725.971	1.217.436.068.075	1.309.893.309.774	3.816.080.103.820	(628.595.462.647)	3.187.484.641.173
Tài sản bộ phận	9.260.436.881.721	1.881.174.056.861	1.306.205.301.801	12.447.816.240.383	(2.509.321.314.373)	9.938.494.926.010

### 43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>365.797.246.466</b>	<b>157.107.192.994</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	1.549.058.000	-
- Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Công ty con	20.188.000	4.892.000
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	-	12.500.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	640.241.920	362.077.167
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	476.042.000	229.556.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	551.401.539	2.548.289.986
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	204.836.800	-
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	249.034.000	107.379.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	4.167.845.965	2.133.062.356
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	342.583.919.954	145.870.545.950
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	164.866.000	78.145.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	533.514.728	193.166.364
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	486.392.727	243.022.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	4.511.816.000	2.219.987.284
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	1.209.423.000	125.164.800
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	1.052.750.220	2.044.488.587
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con	4.955.619.424	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con	173.339.705	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	1.008.618.750	486.277.500
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	200.007.571	187.891.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	201.278.000	94.628.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	489.586.263	102.313.000
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	149.323.000	63.807.000
- Công ty CP Visaho	Công ty liên kết	218.142.900	-
<b>Thu nhập khác từ hoạt động cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.638.733.920</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	41.593.325	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	441.748.827	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	800.211.715	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con	96.837.356	-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	234.034.452	-
- Công ty CP Visaho	Công ty liên kết	24.308.245	-





	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>255.016.778.240</b>	<b>72.221.111.627</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	159.297.800	107.352.000
- Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Công ty con	-	49.588.000
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	20.000.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	3.462.254.428	3.529.595.728
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	6.854.516.420	3.563.140.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	-	3.120.473.159
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	3.668.317.273	7.697.393.154
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	1.243.934.091	62.899.200
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	12.152.150.126	32.868.981.708
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	111.136.363	144.543.636
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	14.567.452.244	6.531.477.480
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	912.645.857	1.455.132.564
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	50.000.000	3.270.512.422
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	-	33.920.032
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	2.116.300.914	9.538.686.175
- Công ty Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	8.227.375.406	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	22.430.257	-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	1.486.040.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	165.299.361.282	247.416.369
- Công ty CP Visaho	Công ty liên kết	14.683.565.779	-
<b>Cổ tức được chia</b>		<b>65.452.358.973</b>	<b>31.584.437.854</b>
- Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Công ty con	-	252.450.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	276.816.000	276.816.000
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	11.110.250.000	1.754.250.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	11.475.000.000	6.058.800.000
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	2.140.541.295	2.140.539.425
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	1.350.000.000	1.260.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	318.750.000	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	16.152.640.000	16.152.640.000
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	22.378.361.678	3.688.942.429
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	250.000.000	-
<b>Lãi vay phải thu</b>		<b>2.826.750.000</b>	<b>2.319.901.425</b>
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	-	906.526.425
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	2.826.750.000	1.413.375.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>198.488.740.438</b>	<b>210.820.864.352</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	8.035.130.353	6.304.766.553
- Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Công ty con	30.126.800	-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.932.573.708	4.852.155.708
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	20.000.000	3.719.053.237
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.155.936.400	1.140.096.400
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	6.315.514.862	6.776.370.212
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	24.518.292.940	35.308.257.234
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	111.763.155.460	103.456.547.230
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	2.615.454.480	2.602.254.481
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.633.790.853	2.350.173.453
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	3.217.141.557	2.856.054.081
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	21.306.970.665	11.096.425.357
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	710.950.000	1.360.950.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	-	393.296.600
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	30.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	151.000.000	87.200.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	383.508.696	156.612.456
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	8.631.516.922	8.491.387.814
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty con	-	11.041.428.614
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	1.169.529.042	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	-	503.306.250
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	175.561.821
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	-	453.784.362
- Công ty CP Đầu tư và XNK Viglacera	Công ty liên kết	-	440.775.600
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	4.771.692.027
- Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	868.147.700	1.289.688.500
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	Đầu tư khác	-	1.193.026.362

001  
CÔ  
CHN  
NGI  
A,  
VRI



	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>28.772.990.418</b>	<b>30.779.010.772</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	9.775.035	9.775.035
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con	6.745.856	-
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	19.465.604	-
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	2.033.846.904	7.599.611.063
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	359.336.048	514.590.736
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	172.252.850	156.052.850
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	37.174.146	37.174.146
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	-	1.125.146.104
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	1.321.357.941	1.715.564.097
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	1.926.739.037	2.207.268.926
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	1.028.171.271	490.036.419
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	5.765.755.607	1.146.947.320
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	7.190.039.449	9.415.227.820
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	-	1.703.572.561
- Công ty CP Kinh doanh Gạch Ôp Lát	Công ty con	6.587.843.085	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Hạ Long	Công ty con	43.693.980	-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	134.112.000
- Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	2.270.793.605	3.203.931.695
- Công ty CP Visaho	Đầu tư khác	-	1.320.000.000
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>15.332.200.216</b>	-
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	14.883.443.469	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	448.756.747	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>30.479.348.284</b>	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	27.737.741.983	-
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	1.077.884.100	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	1.663.722.201	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>4.843.085.247</b>	<b>4.806.014.842</b>
- Công ty CP Kinh doanh Gạch Ôp lát Viglacera	Công ty con	7.952.405	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	26.720.000	-
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	2.398.000	-
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	4.806.014.842	4.806.014.842
<b>Phải thu khác</b>		<b>6.603.000.000</b>	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	1.603.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		4.843.586.176	4.879.310.640

1105  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ  
 VÀ THƯƠNG MẠI  
 VIỆT NAM  
 (V-TP)

#### 44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Đầu tư vào công ty con	251	535.038.033.226	532.284.776.890
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	303.933.227.337	306.686.483.673
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.454.016.358.943	3.500.275.987.115
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.210.645.523	48.470.273.695

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

P. Tổng Giám đốc *anh?*

KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Tuấn*